

CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 31/03/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
2.1 Bảng cân đối kế toán	5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần BOT cầu Thái Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần BOT cầu Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 16/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 29/01/2021.

Tên Công ty: Công ty cổ phần cầu Thái Hà
Trụ sở chính: Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
Vốn điều lệ: 592.468.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng./.*)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
Tổng số cổ phần: 59.246.800 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Tiến Cương	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Ý	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Ý	Tổng Giám Đốc
Ông Trần Xuân Phương	Kế toán trưởng – Bãi nhiệm ngày 19/4/2021.
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 19/4/2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2021

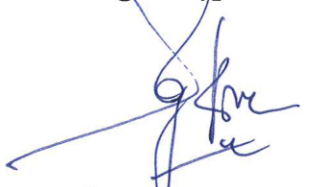
TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	TM	31/03/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.551.454.639	106.445.705.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.280.059.190	3.684.139.473
1. Tiền	111	V.1	5.280.059.190	3.684.139.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Đầu tư ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.103.076.740	7.792.997.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	3.633.183.576	4.623.104.310
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V3	9.469.893.164	3.169.893.164
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.168.318.709	94.968.568.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.168.318.709	94.968.568.560
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.362.503.391.719	1.365.122.582.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.362.503.391.719	1.365.122.582.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V4	1.362.503.391.719	1.365.122.582.204
- Nguyên giá	222		1.381.314.802.070	1.381.314.802.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.811.410.351)	(16.192.219.866)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.475.054.846.358	1.471.568.287.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

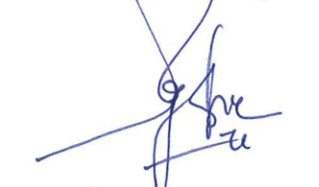
Tại ngày 31/03/2021

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	TM	31/03/2021 (VNĐ)	01/01/2021 (VNĐ)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.096.734.023.972	1.072.251.058.596
I. Nợ ngắn hạn	310		86.710.149.559	82.227.184.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V5	15.936.831.833	15.983.844.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V6	-	-
4. Phải trả người lao động	314		133.957.962	181.881.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V7	44.849.691.660	21.965.452.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V8	10.805.714	5.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.415.505.000	42.416.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V9a	1.680.000.000	1.680.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		683.357.390	-
II. Nợ dài hạn	330	V10	1.010.023.874.413	990.023.874.413
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		28.912.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		977.511.874.413	986.423.874.413
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V9b	3.600.000.000	3.600.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.320.822.386	399.317.229.115
II. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	378.320.822.386	399.317.229.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		592.468.000.000	592.468.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(214.147.177.614)	(193.150.770.885)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.150.770.885)	(96.717.560.068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.996.406.729)	(96.433.210.817)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.475.054.846.358	1.471.568.287.711

Người lập


Nguyễn Thị Minh Đức

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Ngô Tiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.082.509.090	7.218.400.000	8.082.509.090	7.218.400.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.082.509.090	7.218.400.000	8.082.509.090	7.218.400.000
4. Giá vốn hàng bán	11		3.009.551.004	21.327.538.341	3.009.551.004	21.327.538.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.072.958.086	(14.109.138.341)	5.072.958.086	(14.109.138.341)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		291.556	137.156	291.556	137.156
7. Chi phí tài chính	22		25.915.414.766	26.619.941.597	25.915.414.766	26.619.941.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.915.414.766	26.619.941.597	25.915.414.766	26.619.941.597
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		154.241.605	178.933.988	154.241.605	178.933.988
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(20.996.406.729)	(40.907.876.770)	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.996.406.729)	(40.907.876.770)	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.996.406.729)	(40.907.876.770)	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	(354)	(843)	(354)	(843)

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Đức

Nguyễn Thị Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.890.760.000	7.940.240.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(194.109.759)	(84.441.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(495.163.761)	(404.766.807)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(9.124.885.866)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			137.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.605.363.319)	(82.861.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		596.123.161	(1.756.578.607)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.556	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		291.556	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		999.505.000	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		999.505.000	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.595.919.717	1.243.421.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.684.139.473	824.962.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.280.059.190	2.068.383.795

Người lập

Nguyễn Thị Minh Đức

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Ngô Tiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà (viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 16/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 29/01/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày

29/01/2021 là 592.468.000.000 VND (Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: THAI HA BRIDGE BOT JOINT STOCK

Tên viết tắt: BOT CAU THAI HA.,JSC

Mã chứng khoán: BOT

Trụ sở chính: Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị và thu phí cầu đường.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Phá vỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên: 32 nhân viên.**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty là Cầu Thái Hà, được đầu tư theo hợp đồng BOT. Từ năm 2020, tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Cầu đường

16 năm 7 tháng

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

5. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- 1 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- 2 Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- 3 Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- 4 Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại), chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 0%, 10% và không chịu thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2021	1/1/2021
Tiền	5.280.059.190	3.684.139.527
Tiền mặt	5.275.689.638	3.545.992.693
Việt Nam đồng	5.275.689.638	3.545.992.693
Tiền gửi ngân hàng	4.369.552	138.146.834
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	4.369.552	138.146.834
Cộng	5.280.059.190	3.684.139.527

2. Trả trước cho người bán

	31/3/2021	1/1/2021
	Giá trị	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Trường Lưu Thủy	2.500.000.000	2.500.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hưng Hà	612.091.680	612.091.680
Chi nhánh Cty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK tại Hà Nội	330.000.000	330.000.000
Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	111.045.440	55.522.720
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam	0	0
Công ty THNN Kiểm toán và Tư vấn RSM	-	1.045.454.454
Các đối tượng khác	80.046.456	80.035.456
Cộng	3.633.183.576	4.623.104.310

3. Phải thu khác

	31/3/2021	1/1/2021
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn	9.469.893.164	3.169.893.164
Công ty TNHH Tiến Đại Phát - XL 03	2.642.445.621	2.642.445.621
Ủy ban nhân dân xã Tiến Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh địa ốc	174.428.180	174.428.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bản Thái	137.963.980	137.963.980
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long	14.954.042	14.954.042
Ngô Tiến Cường	6.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Vượng phát	101.341	101.341
Cộng	9.469.893.164	3.169.893.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.381.314.802.070	1.381.314.802.070
Số dư cuối kỳ	1.381.314.802.070	1.381.314.802.070
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	16.192.219.866	16.192.219.866
Khấu hao trong kỳ	2.619.190.485	2.619.190.485
Số dư cuối kỳ	18.811.410.351	18.811.410.351
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.365.122.582.204	1.365.122.582.204
Số dư cuối kỳ	1.362.503.391.719	1.362.503.391.719

(*) Tài sản cố định hữu hình là giá trị công trình cầu Thái Hà được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Hiện tại dự án đã thi công xong và đưa vào khai thác sử dụng. Do đó chi phí hợp lý của dự án phụ thuộc vào kết quả kiểm toán Quyết định phê duyệt giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án của các Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.936.831.833	15.936.831.833	15.983.844.458	15.983.844.458
Công ty Cổ phần Cầu 14 - CIENCO 1	5.974.897.650	5.974.897.650	5.974.897.650	5.974.897.650
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	3.522.330.279	3.522.330.279	3.522.330.279	3.522.330.279
Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	2.435.060.700	2.435.060.700	2.435.060.700	2.435.060.700
Công ty Cổ phần Xây dựng D&T Việt Nam	828.388.000	828.388.000	828.388.000	828.388.000
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	744.307.604	744.307.604	744.307.604	744.307.604
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Địa Ốc Hà Nội	682.632.000	682.632.000	682.632.000	682.632.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Bình Minh	651.652.600	651.652.600	651.652.600	651.652.600
Công ty Cổ phần 16 - CIENCO 1	419.917.000	419.917.000	419.917.000	419.917.000
Công ty Tư vấn Thiết kế kiến trúc xây dựng	355.000.000	355.000.000	355.000.000	355.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thái Sơn	173.446.000	173.446.000	173.446.000	173.446.000
Phải trả người bán khác	149.200.000	149.200.000	196.212.625	196.212.625
Cộng	15.936.831.833	15.936.831.833	15.983.844.458	15.983.844.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải trả người bán (tiếp theo)**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty TNHH Tiến Đại Phát	744.307.604	744.307.604	744.307.604	744.307.604
Cộng	744.307.604	744.307.604	744.307.604	744.307.604

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021
a. Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế môn bài	0	0
Cộng	0	0

7. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	44.849.691.660	21.965.452.057
Chi tiền điện	0	0
Cộng	44.849.691.660	21.965.452.057

8. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội	8.606.250	0
Bảo hiểm y tế	1.518.750	0
Bảo hiểm thất nghiệp	675.000	0
Phải trả ngắn hạn khác	5.714	5.714
Cộng	10.805.714	5.714

9. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	1.680.000.000	1.680.000.000

b. Dài hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

10. Nợ dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Cộng	1.006.423.874.413	990.023.874.413
Phải trả nội bộ dài hạn	28.912.000.000	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	977.511.874.413	986.423.874.413
Dự phòng phải trả dài hạn	3.600.000.000	3.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	592.468.000.000	0	592.468.000.000
Tăng vốn	-	0	-
Lỗ trong kỳ	0	(20.996.406.729)	(20.996.406.729)
Số dư cuối kỳ trước	592.468.000.000	(20.996.406.729)	571.471.593.271
Số dư đầu năm nay	592.468.000.000	(20.996.406.729)	571.471.593.271
Tăng vốn	-	0	-
Lỗ trong kỳ	0	(20.996.406.729)	(20.996.406.729)
Số dư cuối kỳ	592.468.000.000	(41.992.813.458)	550.475.186.542

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

31/03/2021

01/01/2021

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu	592.468.000.000	592.468.000.000
Vốn góp đầu năm	592.468.000.000	592.468.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	592.468.000.000	592.468.000.000
Lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

31/03/2021

01/01/2021

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.246.800	59.246.800
Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.246.800	59.246.800
Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/03/2021	31/3/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.082.509.090	7.218.400.000
Cộng	8.082.509.090	7.218.400.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2021	31/3/2020
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.082.509.090	7.218.400.000
Cộng	8.082.509.090	7.218.400.000
3. Giá vốn hàng bán	31/03/2021	31/3/2020
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.009.551.004	21.327.538.341
Cộng	3.009.551.004	21.327.538.341
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2021	31/3/2020
Lãi tiền gửi	291.556	137.156
Cộng	291.556	137.156
5. Chi phí tài chính	31/03/2021	43.921
Chi phí lãi vay	25.915.414.766	26.619.941.597
Cộng	25.915.414.766	26.619.941.597
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2021	31/3/2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	67.679.250	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.562.355	175.933.988
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi bằng tiền khác		0
Cộng	154.241.605	178.933.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2021	31/03/2020
Lỗi trước thuế	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
Thu nhập tính thuế	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2021	31/03/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.996.406.729)	(40.907.876.770)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(354)	(843)